

cau hoi bai 10,11,13

Quiz Settings	Value
Kiểu	Phân loại
Tổng câu hỏi	176
Tổng số điểm	176

Question 1.

Mô hình dữ liệu là?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ mô hình về cấu trúc của dữ liệu
- ☐ mô hình về quan hệ ràng buộc giữa các dữ liệu
- ☐ tập các khái niệm để mô tả cấu trúc dữ liệu, các thao tác dữ liệu , các ràng buộc dữ liệu của một CSDL
- ☐ là một mô hình toán học trong đó có định nghĩa các đối tượng , các phép toán trên đối tượng, các phép toán trên các đối tượng

Question 2.

Cho các bảng sau :

- DanhMucSach(MaSach, TenSach, MaLoai)

- LoaiSach(MaLoai, LoaiSach)

- HoaDon(MaSach, SoLuong, DonGia)

Để biết giá của một quyển sách thì cần những bảng nào ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ HoaDon
- ☐ DanhMucSach, HoaDon
- ☐ DanhMucSach, LoaiSach
- ☐ HoaDon, LoaiSach

Question 3.

Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về khóa chính?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Trong một bảng có thể có nhiều khóa chính
- ☐ Mỗi bảng có ít nhất một khóa
- ☐ Nên chọn khóa chính là khóa có ít thuộc tính nhất
- ☐ Việc xác định khóa phụ thuộc vào quan hệ logic của các dữ liệu chứ không phụ thuộc vào giá trị các dữ liệu

Question 4.

Mô hình phổ biến để xây dựng CSDL là:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Mô hình phân cấp
- ☐ Mô hình hướng đối tượng
- ☐ Mô hình dữ liệu quan hệ
- ☐ Mô hình cơ sở quan hệ

Question 5.

Mahs	HoTen	Ngaysinh	Lop	Diachi	Toan	Li	H
0001	Tran Van Thanh	1-2-1990	12A	Nội trú	10	9	8
0002	Tran Van Thanh	1-2-1990	12A	20 Lê Lợi	9	10	8
0003	Tran Van Thanh	1-2-1990	12B	Nội trú	7	7	7

Trong bảng sau đây, mỗi học sinh chỉ có một mã số (Mahs)

Khoá chính của bảng là:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Mahs
- ☐ HoTen
- ☐ Ngaysinh
- ☐ Diachi

Question 6.

Trường lưu địa chỉ của học sinh có kiểu xâu, kích thước 80 kí tự. Một bản ghi có nội dung là “5 Trần Hưng Đạo”. Sau khi kiểm tra, phát hiện thấy nhầm lẫn, địa chỉ được sửa thành “155 Trần Hưng Đạo”. Kích thước của tệp ghi dữ liệu thay đổi như thế nào?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Tăng thêm 2 byte
- ☐ Không thay đổi
- ☐ Tăng thêm một lượng đúng bằng kích thước một bản ghi
- ☐ Tất cả đều sai

Question 7.

Thuật ngữ “quan hệ” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- ☐ Bảng
- ☐ Hàng

() Cột

Question 8.

Trong các mô hình dữ liệu được mô tả sau đây , mô hình nào là mô hình dữ liệu quan hệ ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () các bản ghi được sắp xếp theo cấu trúc từ trên xuống theo dạng cây
- () một bản ghi bất kì có thể được kết nối với một số bất kì các bản ghi khác
- () dữ liệu được biểu diễn dưới dạng bảng các gồm các hàng và các cột . Giữa các bảng có liên kết
- () các dữ liệu và thao tác trên dữ liệu được gói trong một cấu trúc chung gọi là cấu trúc của lớp đối tượng

Question 9.

Hãy lựa chọn phương án đúng trong danh sách

(Type: Lựa chọn văn bản, Points: 1, Nỗ lực: 1)

Hệ QTCSDL dùng để _____(Tạo lập/Cập nhật/Khai thác/tạo lập, cập nhật và khai thác) CSDL quan hệ được gọi là hệ QTCSDL quan hệ.

Question 10.

Khẳng định nào sau đây về CSDL quan hệ là đúng ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () cơ sở dữ liệu được xây dựng trên mô hình dữ liệu quan hệ
- () cơ sở dữ liệu được tạo ra từ hệ QTCSDL Access

- () tập hợp các bảng dữ liệu
- () cơ sở dữ liệu mà giữa các dữ liệu có quan hệ với nhau

Question 11.

Giả sử một bảng có 2 trường MAHS (mã học sinh) và HOTEN (họ tên) thì chọn trường MAHS làm khóa chính vì

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Trường MAHS là kiểu số, trong khi đó trường HOTEN không phải kiểu số
- () Trường MAHS là duy nhất, trong khi đó trường HOTEN không phải là duy nhất
- () Trường MAHS là trường ngắn hơn
- () Trường MAHS đứng trước trường HOTEN

Question 12.

Tại sao phải khai báo kích thước cho mỗi trường

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Để giúp hệ thống kiểm tra tính đúng đắn khi nhập dữ liệu
- () Để hệ thống dự trữ vùng nhớ phục vụ ghi dữ liệu
- () Để có thể tính kích thước của bản ghi (bộ dữ liệu) và xác định vị trí các trường trong bản ghi
- () Tất cả đều đúng

Question 13.

Trong mô hình quan hệ, về mặt cấu trúc thì dữ liệu được thể hiện trong các:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Cột (Field)
- ☐ Hàng (Record)
- ☐ Bảng (Table)
- ☐ Báo cáo (Report)

Question 14.

Mô hình dữ liệu quan hệ được E. F. Codd đề xuất năm nào?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ 1970
- ☐ 1975
- ☐ 1999
- ☐ 2000

Question 15.

Phát biểu nào về hệ QTCSDL quan hệ là đúng?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Phần mềm dùng để xây dựng các hệ CSDL quan hệ
- ☐ Phần mềm dùng để tạo lập, cập nhật và khai thác CSDL quan hệ
- ☐ Phần mềm Microsoft Access
- ☐ Phần mềm để giải các bài toán quản lí có chứa các quan hệ giữa các dữ liệu

Question 16.

Đặc điểm nào sau đây là đặc trưng của một quan hệ trong hệ CSDL quan hệ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Các bộ là phân biệt và thứ tự các bộ không quan trọng
- ☐ Quan hệ không có thuộc tính đa trị hay phức tạp
- ☐ Mỗi thuộc tính có một tên phân biệt và thứ tự các thuộc tính là quan trọng
- ☐ Tên của các quan hệ có thể trùng nhau

Question 17.

Thuật ngữ “bộ” dùng trong hệ CSDL quan hệ là để chỉ đối tượng:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Kiểu dữ liệu của một thuộc tính
- ☐ Bảng
- ☐ Hàng
- ☐ Cột

Question 18.

Hãy lựa chọn phương án đúng trong danh sách

(Type: Lựa chọn văn bản, Points: 1, Nỗ lực: 1)

CSDL được xây dựng dựa trên _____ (mô hình dữ liệu quan hệ/CSDL/CSDL quan hệ/Hệ quản trị CSDL) được gọi là CSDL quan hệ.

Question 19.

Phát biểu nào sau đây là sai?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Một bảng có thể liên kết với nhiều bảng trong CSDL quan hệ
- ☐ Nhờ liên kết giữa các bảng, ta tập hợp được thông tin từ nhiều bảng trong CSDL quan hệ
- ☐ CSDL tổ chức tốt là CSDL có ít bảng
- ☐ Trong mỗi bảng của CSDL quan hệ có thể có rất nhiều bản ghi

Question 20.

Bảng này không là một quan hệ vì (bấm vào hình bên phải để xem):

Số thẻ	Mã số sách	Ngày mượn - trả	
		Ngày mượn	Ngày trả
TV-02	TO - 012	5 - 9 - 2007	30 - 9 - 2007
TV-04	TN - 103	12 - 9 - 2007	15 - 9 - 2007
TV-02	TN - 102	24 - 9 - 2007	5 - 10 - 2007
TV-01	TO - 012	12 - 10 - 2007	12 - 10 - 2007

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Tên các thuộc tính bằng chữ Việt
- ☐ Không có thuộc tính tên người mượn
- ☐ có một cột thuộc tính là phức hợp
- ☐ Có một thuộc tính đa trị

Question 21.

Hai bảng trong một CSDL quan hệ liên kết với nhau thông qua ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Địa chỉ của các bảng
- ☐ Thuộc tính khóa
- ☐ Tên trường

- () Thuộc tính của các trường được chọn

Question 22.

Câu nào đúng trong các câu dưới đây đối với khóa chính?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Các giá trị của nó phải là duy nhất
- () Nó phải được xác định như một trường văn bản
- () Nó phải là trường đầu tiên của bảng
- () Nó không bao giờ được thay đổi

Question 23.

Bảng này không là một quan hệ vì (bấm vào hình bên phải để xem):

Số thẻ	Mã số sách	Ngày mượn	Ngày trả
TV-02	TO - 012	5 - 9 - 2007	30 - 9 - 2007
	TN - 103	22 - 10 - 2007	25 - 10 - 2007
TV-04	TN - 103	12 - 9 - 2007	15 - 9 - 2007
TV02	TN - 102	24 - 9 - 2007	5 - 10 - 2007
TV01	TO - 012	5 - 10 - 2007	

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Độ rộng các cột không bằng nhau
- () Có hai bản ghi có cùng giá trị thuộc tính số thẻ là TV - 02
- () Một thuộc tính có tính đa trị
- () Có bản ghi chưa đủ các giá trị thuộc tính

Question 24.

Hãy chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau khi nói về đặc trưng của quan hệ trong hệ CSDL quan hệ

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Mỗi quan hệ có một tên phân biệt với tên các quan hệ khác;
- () Các bộ là phân biệt và thứ tự của các bộ rất quan trọng
- () Mỗi thuộc tính có một tên phân biệt, thứ tự các thuộc tính không quan trọng
- () Quan hệ không có thuộc tính đa trị hay phức hợp.

Question 25.

Trong các phần mềm sau đây, phần mềm nào không phải là hệ QTCSDL quan hệ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Microsoft Access
- () Microsoft SQL Server
- () Foxpro
- () Microsoft Excel

Question 26.

Điểm khác biệt giữa CSDL và hệ QTCSDL

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () CSDL chứa hệ QTCSDL
- () CSDL là phần mềm máy tính, còn hệ QTCSDL là dữ liệu máy tính
- () Hệ QTCSDL là phần mềm máy tính, CSDL là dữ liệu máy tính
- () Không có phương án đúng

Question 27.

Thao tác nào sau đây không là khai thác CSDL quan hệ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Sắp xếp các bản ghi
- ☐ Kết xuất báo cáo
- ☐ Xem dữ liệu
- ☐ Thêm bản ghi mới

Question 28.

Với một bảng dữ liệu, hệ QTCSDL cho phép?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Xem mối liên kết giữa bảng đó với các bảng khác
- ☐ Xem nội dung các bản ghi
- ☐ Xem một số trường của mỗi bản ghi
- ☐ Tất cả đều đúng

Question 29.

Hãy sắp xếp các bước sau để được thứ tự đúng khi tạo lập CSDL

(Type: Trình tự, Points: 1, Nỗ lực: 1)

#	Choice	Đúng thứ tự
1	đặt tên và lưu cấu trúc bảng	
2	chọn khóa chính	
3	tạo bảng	

4	tạo liên kết giữa các bảng	
---	----------------------------	--

Question 30.

Khai báo cấu trúc cho một bảng không bao gồm công việc nào?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Đặt tên trường
- ☐ Chỉ định kiểu dữ liệu cho mỗi trường
- ☐ Nhập dữ liệu cho bảng
- ☐ Khai báo kích thước của trường

Question 31.

Để cập nhật dữ liệu cho bảng ta sử dụng cách nào trong các cách sau:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Dùng Table
- ☐ Dùng Form
- ☐ Dùng Table hoặc Form
- ☐ Dùng Table hoặc Queries

Question 32.

Khi xác nhận các tiêu chí truy vấn thì hệ QTCSDL sẽ không thực hiện công việc:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Xóa vĩnh viễn một số bản ghi không thỏa mãn điều kiện trong CSDL
- ☐ Thiết lập mối quan hệ giữa các bảng để kết xuất dữ liệu.
- ☐ Liệt kê tập con các bản ghi thỏa mãn điều kiện
- ☐ Định vị các bản ghi thỏa mãn điều kiện

Question 33.

Để xem nội dung từng bản ghi ta dùng đối tượng nào?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Table
- ☐ Form
- ☐ Queries
- ☐ Report

Question 34.

“Sau khi thực hiện một vài phép truy vấn, CSDL sẽ như thế nào?”

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ CSDL vẫn giữ nguyên, không thay đổi
- ☐ Thông tin rút ra được sau khi truy vấn không còn được lưu trong CSDL
- ☐ CSDL chỉ còn chứa các thông tin tìm được sau khi truy vấn
- ☐ Tất cả đều đúng

Question 35.

Xem một số bản ghi thỏa mãn điều kiện bằng công cụ:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Bảng
- ☐ Lọc
- ☐ Biểu mẫu
- ☐ Báo cáo

Question 36.

Trong Access có CSDL bài toán quản lý học sinh. Muốn hiển thị các học sinh có tên là "Nam" và điểm Toán: $\geq 6,5$ thì ta chọn phương pháp nào

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Lọc dữ liệu
- ☐ Sắp xếp
- ☐ Tìm kiếm
- ☐ Thống kê

Question 37.

Khi khai thác CSDL quan hệ ta có thể:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ tạo bảng, chỉ định khóa chính, tạo liên kết
- ☐ đặt tên trường, chọn kiểu dữ liệu, định tính chất trường
- ☐ thêm, sửa, xóa bản ghi

() sắp xếp, tìm kiếm, truy vấn, xem dữ liệu, kết xuất báo cáo

Question 38.

Hãy lựa chọn các đáp án mà bạn cho là đúng (nhiều đáp án đúng)

Với một bảng dữ liệu, hệ QTCSDL cho phép:

(Type: Multiple Response, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Xem mối liên kết giữa bảng đó với các bảng khác
- ☐ Xem nội dung các bản ghi
- ☐ Xem từng nhóm bảng ghi
- ☐ Xem cấu trúc bảng
- ☐ Xem đồng thời cấu trúc và nội dung bản ghi

Question 39.

Xoá bản ghi là :

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Xoá một hoặc một số quan hệ
- ☐ Xoá một hoặc một số bộ của bảng
- ☐ Xoá một hoặc một số cơ sở dữ liệu
- ☐ Xoá một hoặc một số thuộc tính của bảng

Question 40.

Truy vấn cơ sở dữ liệu là gì?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ thống kê dữ liệu theo mẫu cho trước
- ☐ Là một dạng bộ lọc
- ☐ Là một dạng bộ lọc; có khả năng thu thập thông tin từ nhiều bảng trong một CSDL quan hệ
- ☐ Là yêu cầu máy thực hiện lệnh gì đó

Question 41.

Thao tác nào sau đây không là thao tác cập nhật dữ liệu?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Nhập dữ liệu ban đầu
- ☐ Sửa những dữ liệu chưa phù hợp
- ☐ Xem dữ liệu
- ☐ Thêm bản ghi

Question 42.

Việc đầu tiên để tạo lập một CSDL quan hệ là việc nào trong các việc dưới đây?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Tạo lập một hay nhiều bảng
- ☐ Tạo ra một hay nhiều mẫu hỏi
- ☐ Tạo ra một hay nhiều biểu mẫu
- ☐ Tạo ra một hay nhiều báo cáo

Question 43.

Trong hệ quản trị CSDL quan hệ “Có thể chỉnh sửa báo cáo được hay không?”

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Không được phép chỉnh sửa, phải xây dựng lại báo cáo mới nếu cần thay đổi
- ☐ Có thể chỉnh sửa khuôn dạng đưa ra nhưng không thể chỉnh sửa nội dung báo cáo
- ☐ Có thể chỉnh sửa nội dung báo cáo nhưng không thể chỉnh sửa khuôn dạng đưa ra
- ☐ Có thể chỉnh sửa cả nội dung báo cáo và khuôn dạng đưa ra

Question 44.

Câu nào sau đây sai khi nói về hệ quản trị CSDL quan hệ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Không thể tạo ra chế độ xem dữ liệu đơn giản
- ☐ Có thể dùng công cụ lọc dữ liệu để xem một tập con các bản ghi hoặc một số trường trong một bảng
- ☐ Có thể tạo ra các biểu mẫu để xem các bản ghi
- ☐ Có thể xem toàn bộ dữ liệu của bảng

Question 45.

Đâu là thao tác tạo lập CSDL quan hệ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Chọn khoá chính
- ☐ Đặt tên bảng và lưu cấu trúc bảng
- ☐ Tạo liên kết giữa các bảng

- ☐ Tất cả đều đúng

Question 46.

Sau khi tạo cấu trúc cho bảng thì:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Không thể sửa lại cấu trúc
- ☐ Phải nhập dữ liệu ngay
- ☐ Có thể lưu lại cấu trúc và nhập dữ liệu sau
- ☐ Phải cập nhật dữ liệu vì cấu trúc của bảng không thể sửa đổi

Question 47.

Việc nào sau đây không nhất thiết phải thực hiện trong quá trình tạo cấu trúc của một bảng?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ đặt tên trường
- ☐ chọn kiểu dữ liệu
- ☐ đặt kích thước
- ☐ mô tả nội dung

Question 48.

Chức năng chính của biểu mẫu (Form) là:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Tổng hợp thông tin từ nhiều bảng

- () Tạo báo cáo thống kê số liệu
- () Hiển thị và cập nhật dữ liệu
- () Tạo truy vấn lọc dữ liệu

Question 49.

Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về bảo mật thông tin?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Các thông tin quan trọng và nhạy cảm nên lưu trữ dưới dạng mã hóa
- () Mã hóa thông tin để giảm khả năng rò rỉ thông tin
- () Nén dữ liệu cũng góp phần tăng cường tính bảo mật của dữ liệu
- () Các thông tin được an toàn tuyệt đối sau khi đã được mã hóa

Question 50.

Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không phải là chức năng của biên bản hệ thống?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Lưu lại số lần truy cập vào hệ thống
- () Lưu lại thông tin của người truy cập vào hệ thống
- () Lưu lại các yêu cầu tra cứu hệ thống
- () Nhận diện người dùng để cung cấp dữ liệu mà họ được phân quyền truy cập

Question 51.

Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai ?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Bảng phân quyền truy cập cũng là dữ liệu của CSDL
- ☐ Dựa trên bảng phân quyền để trao quyền truy cập khác nhau để khai thác dữ liệu cho các đối tượng người dùng khác nhau
- ☐ Mọi người đều có thể truy cập, bổ sung và thay đổi bảng phân quyền
- ☐ Bảng phân quyền không giới thiệu công khai cho mọi người biết

Question 52.

Bảo mật CSDL là:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Chỉ quan tâm bảo mật dữ liệu
- ☐ Chỉ quan tâm bảo mật chương trình xử lý dữ liệu
- ☐ Quan tâm bảo mật cả dữ liệu và chương trình xử lý dữ liệu
- ☐ Chỉ là các giải pháp kĩ thuật phần mềm

Question 53.

Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL.

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Người dùng
- ☐ Người lập trình ứng dụng
- ☐ Người quản trị CSDL
- ☐ Tất cả

Question 54.

Lựa chọn phương án đúng trong danh sách:

(Type: Lựa chọn văn bản, Points: 1, Nỗ lực: 1)

Người dùng muốn truy cập vào hệ thống cần khai báo _____ (tên truy cập/mật khẩu/tên truy cập và mật khẩu)

Question 55.

Câu nào sai trong các câu dưới đây?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Hệ quản trị CSDL không cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu
- () Nên định kì thay đổi mật khẩu
- () Thay đổi mật khẩu để tăng cường khả năng bảo vệ mật khẩu
- () Hệ quản trị CSDL cung cấp cho người dùng cách thay đổi mật khẩu

Question 56.

Hãy chọn phương án sai. Mã hóa thông tin và nén dữ liệu nhằm mục đích:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () giảm khả năng rò rỉ thông tin trên đường truyền
- () giảm dung lượng lưu trữ thông tin
- () tăng cường tính bảo mật khi lưu trữ
- () để đọc thông tin được nhanh và thuận tiện hơn

Question 57.

Thông thường, người dùng muốn truy cập vào hệ CSDL cần cung cấp

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Hình ảnh
- ☐ Họ tên người dùng
- ☐ Chữ ký
- ☐ Tên tài khoản và mật khẩu

Question 58.

Để nâng cao hiệu quả của việc bảo mật, ta cần phải

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Thường xuyên sao chép dữ liệu
- ☐ Thường xuyên thay đổi các tham số của hệ thống bảo vệ
- ☐ Thường xuyên nâng cấp phần cứng
- ☐ Thường xuyên nâng cấp phần mềm

Question 59.

CSDL quản lý điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia có nhiều đối tượng khai thác như: phụ huynh học sinh, giáo viên, học sinh, người cập nhật điểm thi... Học sinh có quyền gì đối với điểm thi trong CSDL này?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Đọc
- ☐ Đọc, Bổ sung
- ☐ Đọc, Xóa
- ☐ Đọc , Bổ sung, Sửa, Xóa

Question 60.

Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề sử dụng phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu khai thác thông tin

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Người dùng
- ☐ Người lập trình ứng dụng
- ☐ Người quản trị CSDL
- ☐ Tất cả

Question 61.

Câu nào trong các câu dưới đây không phải là bảo mật thông tin trong hệ CSDL?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Ngăn chặn các truy cập không được phép
- ☐ Hạn chế tối đa các sai sót của người dùng
- ☐ Đảm bảo thông tin không bị mất hoặc bị thay đổi ngoài ý muốn
- ☐ Khống chế số người sử dụng CSDL

Question 62.

Một cửa hàng thương mại điện tử (bán hàng trên mạng). Người mua hàng truy cập dữ liệu ở mức nào trong các mức sau:

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- ☐ Đọc (xem) mọi dữ liệu

- () Đọc một phần dữ liệu được phép
- () Xóa, sửa dữ liệu
- () Bỏ sung dữ liệu

Question 63.

Hãy xác định phương án sai. Lưu biên bản hệ thống là một trong các biện pháp bảo mật và an toàn hệ thống vì :

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () hỗ trợ khôi phục hệ thống khi có sự cố kĩ thuật
- () cung cấp thông tin đánh giá mức độ quan tâm của người dùng đối với hệ thống nói chung và với từng thành phần của hệ thống nói riêng
- () dựa trên biên bản hệ thống, người quản trị phát hiện những truy cập không bình thường, từ đó có biện pháp phòng ngừa thích hợp
- () ghi được thời điểm hệ thống bắt đầu hoạt động không bình thường

Question 64.

Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về chức năng lưu biên bản hệ thống?

(Type: Nhiều lựa chọn, Points: 1, Nỗ lực: 1)

- () Cho biết số lần truy cập vào hệ thống, vào từng thành phần của hệ thống, vào từng yêu cầu tra cứu, ...
- () Cho thông tin về một số lần cập nhật cuối cùng
- () Lưu lại nội dung cập nhật, người thực hiện, thời điểm cập nhật
- () Lưu lại các thông tin cá nhân của người cập nhật